

THƯƠNG MẠI HAI CHIỀU GIỮA VIỆT NAM - EU

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM TỪ THỊ TRƯỜNG EU TĂNG TRƯỞNG KHÁ

THÁNG 9
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

☎ 024. 22 205 420 - 024. 22 202 245

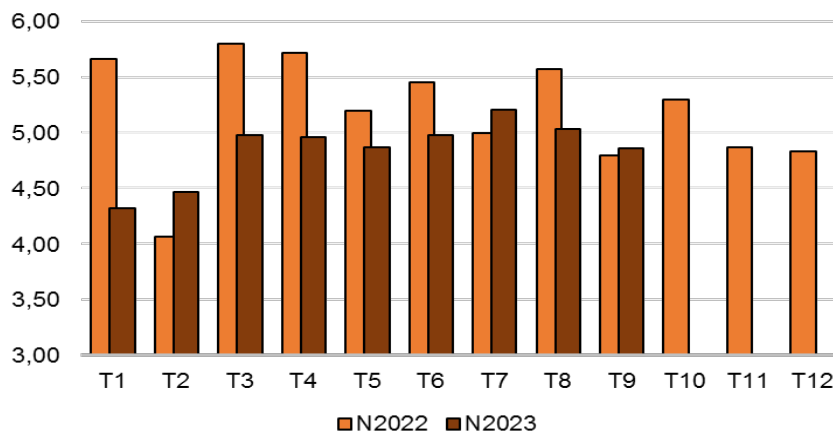
✉ wto_mtpd@moit.gov.vn

🌐 <https://fta.gov.vn>

Trong tháng 9/2023, hoạt động thương mại giữa Việt Nam với thị trường Liên minh châu Âu (EU) đã ghi nhận tín hiệu tích cực hơn, chủ yếu nhờ các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu hàng hóa từ EU vào Việt Nam nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu dùng cuối năm. Ở chiều ngược lại, xuất khẩu của Việt Nam sang EU vẫn gặp nhiều khó khăn do nhu cầu tiêu dùng và các hoạt động kinh tế của các quốc gia trong khối tiếp tục suy giảm.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 9/2023, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đạt 4,86 tỷ USD, giảm 3,29% so với tháng trước nhưng tăng nhẹ 1,4% so với tháng 9/2022, nâng tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam với thị trường EU trong 9 tháng đầu năm 2023 lên 43,67 tỷ USD, giảm 7,57% so với cùng kỳ năm trước.

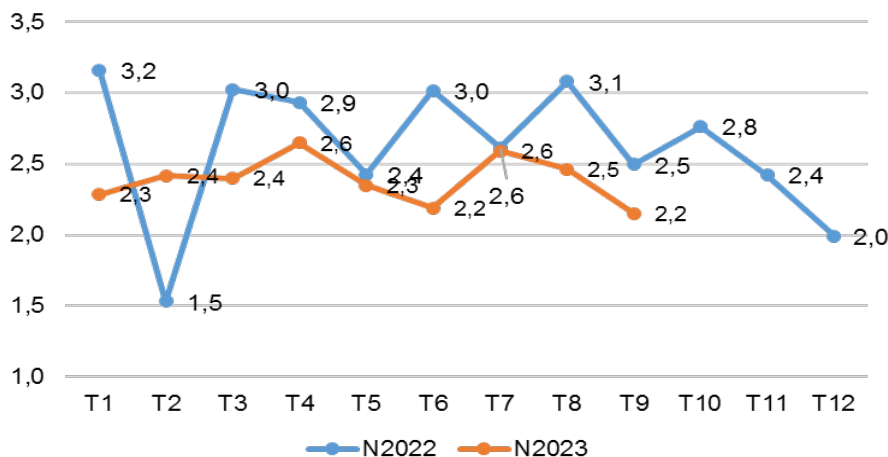
Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam - EU qua các tháng (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 9/2023, Việt Nam xuất siêu sang EU 2,15 tỷ USD, thấp hơn so với mức xuất siêu 2,46 tỷ USD trong tháng 8/2023 và mức 2,49 tỷ USD trong tháng 9/2022. Tính chung trong 9 tháng năm 2023, Việt Nam xuất siêu sang EU 21,47 tỷ USD, giảm so với mức xuất siêu 24,27 tỷ USD cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 2: Cán cân thương mại Việt Nam - EU qua các tháng (ĐVT: tỷ USD)

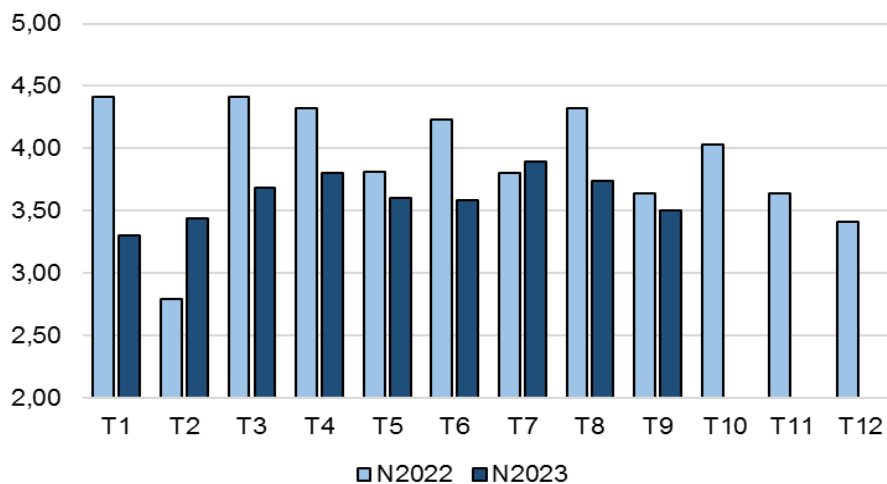


Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

➤ Về xuất khẩu

Trong tháng 9/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU đạt 3,51 tỷ USD, giảm 6,34% so với tháng trước và giảm 3,76% so với tháng 9/2022. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước ta sang EU đạt 32,57 tỷ USD, giảm 8,91% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang EU hiện chiếm 12,58% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, giảm so với mức tỷ trọng chiếm 12,95% cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU qua các tháng (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

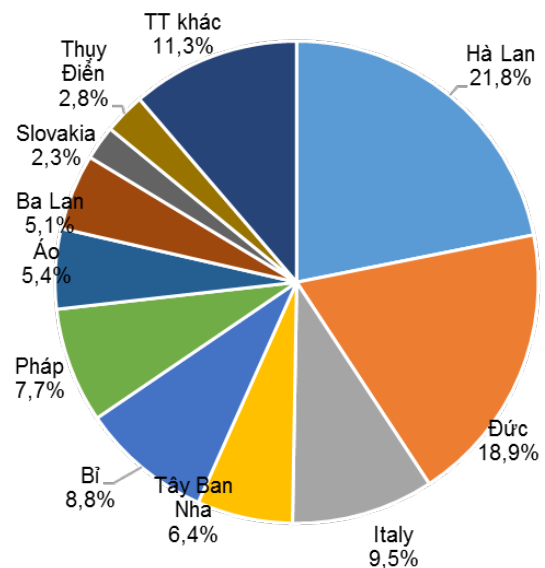
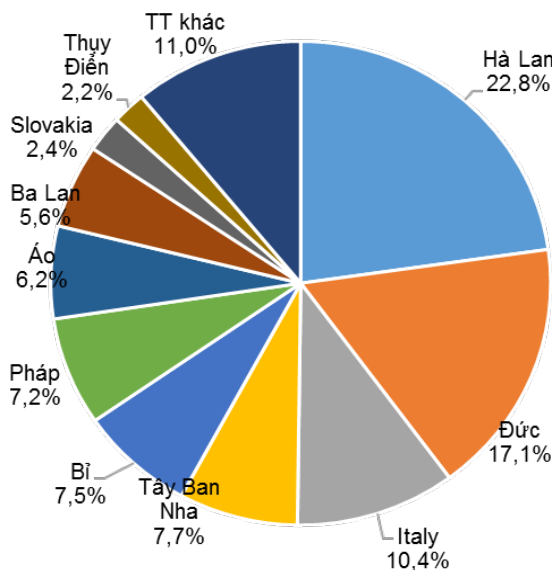
Về cơ cấu thị trường xuất khẩu, trong tháng 9/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang tất cả nhóm 6 thị trường chủ chốt trong khối EU đều giảm so với tháng trước, bao gồm: Hà Lan (giảm 1,38%); Đức (giảm 2,46%); Italia (giảm 4,43%); Tây Ban Nha (giảm 19,2%); Bỉ (giảm 2,05%); Pháp (giảm 19,45%) Chỉ tính riêng nhóm thị trường này đã chiếm khoảng 72% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, Hà Lan, Đức và Italia là 3 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam tại EU, chiếm 50,2% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU. Tuy nhiên, xuất khẩu sang cả 3 thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm trước (lần lượt giảm 5,09%; 17,63% và 0,93%).

Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường thành viên EU (% tính theo trị giá)

9 tháng/2023

9 tháng/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 9/2023, các hoạt động kinh tế suy yếu khiến xuất khẩu nhiều mặt hàng phục vụ tiêu dùng sang thị trường EU như dệt may, máy tính, thủy sản, cà phê, túi xách và li... tiếp tục sụt giảm.

Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2023, mặc dù xuất khẩu hàng hóa sang EU vẫn trong xu hướng giảm nhưng tốc độ giảm đã có tín hiệu chậm dần. Trong đó, một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực vẫn ghi nhận tốc độ tăng trưởng khá.

Tiêu biểu nhất là mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện. Đây là mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU, đạt 5,13 tỷ USD, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 15,77% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang EU, cao hơn so với mức tỷ trọng chiếm 13,93% cùng kỳ năm trước. Đây là mặt hàng duy nhất ghi nhận tốc độ tăng trưởng trong nhóm 5 mặt hàng dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu sang EU. EU cũng là một trong số ít các thị trường xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện đạt tốc độ tăng trưởng. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang các thị trường thế giới trong 9 tháng đầu năm 2023 giảm 13,69%. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường EU chiếm 13,2% tỷ trọng.

Ngoài ra, xuất khẩu sắt thép các loại cũng ghi nhận tốc độ tăng trưởng rất khả quan, đạt kim ngạch 1,53 tỷ USD, tăng tới 21,42% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 4,69% trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang EU, cao hơn so với mức tỷ trọng 3,52% cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ lực sang thị trường EU trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Tháng 9/2023 (Nghìn USD)	So T8/2023 (%)	So T9/2022 (%)	9 tháng/2023 (Nghìn USD)	So 9T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						9T/2023	9T/2022
Tổng KNXK	3.506.761	-6,34	-3,76	32.570.876	-8,91	100,00	100,00
Điện thoại các loại và linh kiện	626.094	-2,09	20,08	5.135.222	3,1	15,77	13,93
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	597.114	28,48	6,1	4.067.733	-2,46	12,49	11,66
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	526.832	-5,26	3,35	4.001.287	-19,07	12,28	13,83
Giày dép các loại	338.368	1,76	-28,11	3.514.596	-20,32	10,63	12,07
Hàng dệt, may	245.908	-24,23	-29,53	2.879.796	-13,98	8,70	9,24
Sắt thép các loại	87.375	-49,53	41,4	1.527.443	21,42	4,69	3,52
Cà phê	44.693,08	-44,2	-41,22	1.129.986,21	4,74	3,40	3,28
Phương tiện vận tải và phụ tùng	74.814	-19,66	-0,73	869.882	4,12	2,67	2,34
Hàng thủy sản	76251,63	-17,31	-22,25	711077,01	-31,51	2,18	2,90
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	50.838	-28,49	-28,38	614.853	-9,35	1,89	1,90
Hạt điều	53.120	-21,45	18,9	481.331	4,35	1,48	1,29
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	47.005	32,74	-21,88	477.877	12,97	1,47	1,18
Sản phẩm từ sắt thép	31.713	-37,9	-51,4	462.667	-37,3	1,42	2,06
Sản phẩm từ chất dẻo	42.372	-17,57	3,39	382.471	-18,96	1,17	1,32
Gỗ và sản phẩm gỗ	28.084	-15,4	-15,05	278.369	-37,74	0,85	1,25
Hàng rau quả	28506,11	-5,25	72,83	227839,39	34,63	0,70	0,47
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	15.396	5,64	-0,02	154.396	28,65	0,47	0,34
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	14.640	-26,69	-26,01	149.171	-16,41	0,46	0,50
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	10.373	-23,27	-11,37	124.710	-15,41	0,38	0,41
Kim loại thường khác và sản phẩm	12.470	41,78	115,79	120.862	136,75	0,37	0,14
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	9.555	-17,93	-31,71	97.066	-20,2	0,30	0,34
Hạt tiêu	8.441	-11,85	7,98	87.199	-27,92	0,27	0,34
Chất dẻo nguyên liệu	6.859	8,31	44,18	74.221	9,03	0,23	0,19
Sản phẩm từ cao su	6.214	-21,8	-7,86	63.312	-31,93	0,19	0,26
Xơ, sợi dệt các loại	5.827	-20,39	30,74	61.181	2,94	0,19	0,17
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	6.002	-42,98	-6,34	57.663	-4,62	0,18	0,17
Cao su	6.849	-12,79	-3,51	56.556	-33,58	0,17	0,24

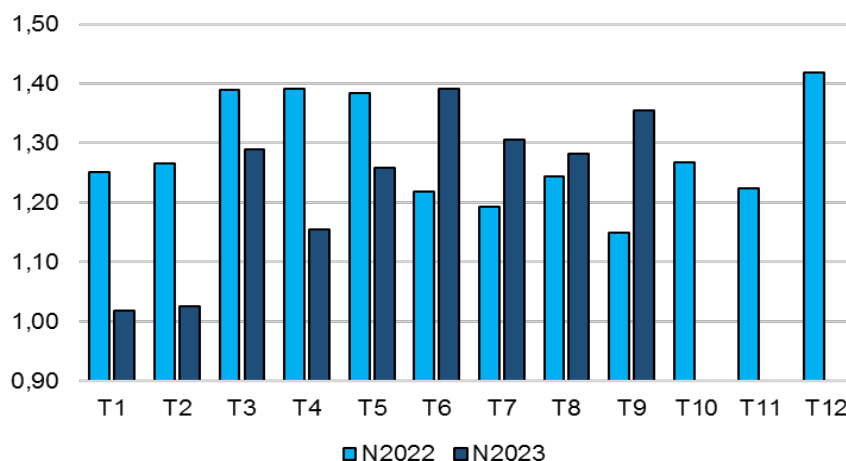
Mặt hàng	Tháng 9/2023 (Nghìn USD)	So T8/2023 (%)	So T9/2022 (%)	9 tháng/2023 (Nghìn USD)	So 9T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						9T/2023	9T/2022
Hóa chất	3.121	-34,79	-60,95	43.538	-62,06	0,13	0,32
Sản phẩm gốm, sứ	3.665	-25,24	-21,2	43.006	-33,22	0,13	0,18
Dây điện và dây cáp điện	3.820	-37,36	74,29	26.659	50,63	0,08	0,05
Gạo	2.077	-32,1	4,06	22.781	58,9	0,07	0,04
Vải màn, vải kỹ thuật khác	757	-60,4	-82,89	21.402	-28,81	0,07	0,08
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	1.615	155,37	37,08	13.827	-49,51	0,04	0,08
Sản phẩm hóa chất	1.605	14,56	0,18	11.813	-17,85	0,04	0,04
Than các loại	38			8.878	122,14	0,03	0,01
Giấy và các sản phẩm từ giấy	181	-61,47	-10,38	2.948	59,27	0,01	0,01
Chè	141	-37,46	172,89	1.265	71,78	0,00	0,00

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

➤ Về nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ EU trong tháng 9/2023 đạt 1,35 tỷ USD, tăng 5,6% so với tháng trước và tăng 17,77% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường EU đạt 11,1 tỷ USD, giảm 3,42% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn đáng kể so với mức giảm 14% của tổng kim ngạch nhập khẩu chung. Với kết quả này, trong 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ EU đang chiếm 4,68% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu chung, cao hơn so với mức tỷ trọng chiếm 4,16% cùng kỳ năm trước.

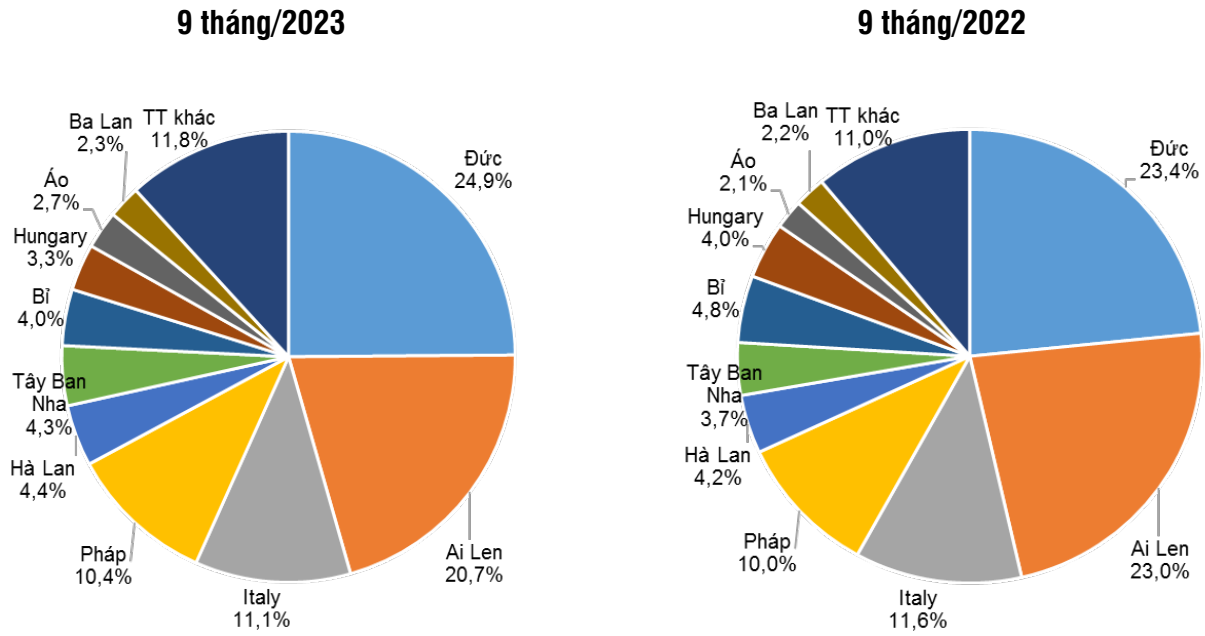
Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường EU qua các tháng (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2023, Đức, Ai Len, Italia, Pháp và Hà Lan là 5 thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam tại EU. Tính riêng nhóm thị trường này chiếm khoảng 71,51% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ EU. Trong đó, nhập khẩu từ Đức, Pháp, Hà Lan đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng khá.

Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các thị trường thành viên EU (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong 9 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu nhiều mặt hàng từ thị trường EU giảm. Trong đó, tập trung nhiều mặt hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất trong nước như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (giảm 16,15%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (giảm 1,25%); thức ăn gia súc và nguyên liệu (giảm 39,67%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (giảm 15,18%); chất dẻo nguyên liệu (giảm 5,74%)...

Ở chiều ngược lại, Việt Nam đẩy mạnh nhập khẩu từ thị trường EU các mặt hàng dược phẩm, hóa chất, Sản phẩm từ chất dẻo, sản phẩm sắt thép, linh kiện phụ tùng ô tô, ô tô nguyên chiếc các loại, chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh ...

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Tháng 9/2023 (Ng-hìn USD)	So T8/2023 (%)	So T9/2022 (%)	9 tháng/2023 (Nghìn USD)	So 9T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						9T/2023	9T/2022
Tổng KNNK	1.354.849	5,6	17,77	11.097.070	-3,42	100,00	100,00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	408.883	55,4	82,32	2.334.397	-16,07	21,04	23,88
Hàng hóa khác	262.635	-10,8	16,82	2.289.792	11,24	20,63	17,91
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	217.579	-10,51	8,68	2.081.219	-1,25	18,75	18,34
Dược phẩm	165.572	16,75	10,06	1.418.092	6,65	12,78	10,47
Sản phẩm hóa chất	48.337	-6,3	-9,59	449.505	-13,54	4,05	4,52
Hóa chất	75.131	91,66	165,73	406.665	43,15	3,66	2,47
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	7.317	-53,88	-82,05	214.832	-39,67	1,94	3,10
Sữa và sản phẩm sữa	13.180	-32,75	-29,13	181.771	-3,27	1,64	1,64
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	20.388	-13,79	6,85	175.410	-15,18	1,58	1,80
Chất dẻo nguyên liệu	18.185	-19,02	6,61	166.063	-5,74	1,50	1,53
Gỗ và sản phẩm gỗ	13.293	-43,83	-41,73	159.602	-6,1	1,44	1,48
Linh kiện, phụ tùng ô tô	14.275	-51,42	48,8	135.362	71,43	1,22	0,69
Vải các loại	11.172	-38,29	-7,21	131.252	-7,45	1,18	1,23
Sản phẩm từ sắt thép	14.640	-8,8	-16,26	130.107	-4,96	1,17	1,19
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	9.347	-26,17	-7,27	129.517	-11,11	1,17	1,27
Sản phẩm từ chất dẻo	11.392	-21,45	-17,36	126.125	6,92	1,14	1,03
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	9.771	-2,31	-7,01	92.061	17,52	0,83	0,68
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	9.604	45,52	-29	82.623	-16,89	0,74	0,87
Ô tô nguyên chiếc các loại	1.651	-30,23	-62,05	72.088	19,47	0,65	0,53
Chế phẩm thực phẩm khác	5.115	-20,93	-40,24	71.804	-24,75	0,65	0,83
Giấy các loại	8.416	16,06	119,58	63.684	24,87	0,57	0,44
Sắt thép các loại	7.472	-11,69	-7,66	63.301	-20,39	0,57	0,69
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	3.387	-35,47	-43,22	48.675	-19,9	0,44	0,53
Sản phẩm từ cao su	3.242	-28,8	-27,74	33.926	-6,2	0,31	0,31
Kim loại thường khác	1.948	-50,79	-69,1	31.158	-56,69	0,28	0,63
Phân bón các loại	2.752	-17,91	35,69	26.041	5,02	0,23	0,22
Nguyên phụ liệu dược phẩm	2.163	-47,68	11,09	24.602	34,06	0,22	0,16
Hàng thủy sản	1.538	-5,4	57,13	22.951	-6,69	0,21	0,21

Mặt hàng	Tháng 9/2023 (Nghìn USD)	So T8/2023 (%)	So T9/2022 (%)	9 tháng/2023 (Nghìn USD)	So 9T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						9T/2023	9T/2022
Dây điện và dây cáp điện	2.975	59,56	119,92	21.101	0,62	0,19	0,18
Cao su	1.571	-22,91	-20,75	16.150	-29,27	0,15	0,20
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	1.932	-1,62	-20,98	14.742	-33,31	0,13	0,19
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	969	-43,78	-36,71	14.437	-3,18	0,13	0,13
Xơ, sợi dệt các loại	1.123	-10,6	-3,6	13.322	31,74	0,12	0,09
Hàng điện gia dụng và linh kiện	1.090	-14,66	-51,58	12.965	6,6	0,12	0,11
Sản phẩm từ kim loại thường khác	1.037	-22,73	-12,29	10.707	13,33	0,10	0,08
Quặng và khoáng sản khác	777	19,96	28,77	8.189	48,55	0,07	0,05
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1.003	-19,6	-31,24	7.424	-20,89	0,07	0,08
Lúa mì	0			4.112	4175,27	0,04	0,00
Nguyên phụ liệu thuốc lá	826	24,66	25,96	3.760	-19,71	0,03	0,04
Sản phẩm từ giấy	104	-61,81	-74,44	3.349	-47,06	0,03	0,06
Phế liệu sắt thép	0		-100	1.775	-88,7	0,02	0,14
Điện thoại các loại và linh kiện	0			46	-70,25	0,00	0,00

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam